Công Ty CP Nafoods Group
Digitally signed by Công Ty CP Nafoods Group
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2900326375, CN=Công Ty CP Nafoods Group, S=Nghệ An, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.07.31 10:42:18+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.2.2

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	7 - 27

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Nafoods Group ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	**Chức vụ**	
Ông Đinh Thế Hiển	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025
Bà Điền Thị Lan Phương	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Chủ tịch	
Ông Johan Nyvene	Thành viên	
Ông Nguyễn Phi Bằng	Thành viên	
Ông Hồ Hải Quân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025
Ông Nguyễn Hoàng Hiệp	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025

Ban Tổng Giám đốc	**Chức vụ**
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc

Ủy ban Kiểm toán		
Ông Johan Nyvene	Chủ tịch	
Bà Điền Thị Lan Phương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025
Ông Đinh Thế Hiển	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về khả năng tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Tập đoàn hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, cùng với các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 2900328... CÔNG TY CP NAFOODS GROUP TỈNH NGHỆ AN

Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 30 tháng 07 năm 2025

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2025 VNĐ	Tại 01/01/2025 VNĐ
Tài sản ngắn hạn	**100**		**1.531.924.322.896**	**991.065.823.419**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**70.965.247.014**	**54.365.245.778**
Tiền	111		17.361.485.624	22.210.527.515
Các khoản tương đương tiền	112		53.603.761.390	32.154.718.263
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**6**	**134.869.712.167**	**95.801.452.333**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		134.869.712.167	95.801.452.333
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**864.890.334.213**	**571.734.030.786**
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	7	517.240.196.539	334.749.142.656
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	123.181.729.480	79.534.577.962
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	85.690.042.155	73.103.204.902
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	10	206.740.543.313	153.457.026.885
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	11	(68.027.688.715)	(69.267.375.055)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		65.511.441	157.453.436
Hàng tồn kho	**140**	**12**	**371.643.780.144**	**211.153.464.465**
Hàng tồn kho	141		375.928.327.747	212.915.333.510
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4.284.547.603)	(1.761.869.045)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**89.555.249.358**	**58.011.630.057**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	14.151.756.106	8.447.165.140
Thuế GTGT được khấu trừ	152		75.330.707.759	49.520.080.428
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		72.785.493	44.384.489
Tài sản dài hạn	**200**		**1.054.598.238.056**	**1.037.919.835.952**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**136.356.886.775**	**134.488.849.505**
Phải thu dài hạn khác	216	10	136.356.886.775	134.488.849.505
Tài sản cố định	**220**		**674.597.240.118**	**654.838.549.110**
Tài sản cố định hữu hình	221	14	520.713.806.916	504.989.244.488
- Nguyên giá	222		*868.248.409.927*	*819.817.603.161*
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(347.534.603.011)*	*(314.828.358.673)*
Tài sản cố định thuê tài chính	224	15	67.286.559.660	60.807.645.957
- Nguyên giá	225		*81.756.662.032*	*71.000.522.886*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		*(14.470.102.372)*	*(10.192.876.929)*
TSCĐ vô hình	227	16	86.596.873.542	89.041.658.665
- Nguyên giá	228		*106.646.708.971*	*106.714.831.518*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		*(20.049.835.429)*	*(17.673.172.853)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**16.569.613.061**	**5.922.498.510**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	16.569.613.061	5.922.498.510
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**6**	**2.000.000.000**	**2.000.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2.000.000.000	2.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**59.708.851.446**	**64.968.939.254**
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	59.708.851.446	64.968.939.254
Lợi thế thương mại	**269**	**18**	**165.365.646.656**	**175.700.999.573**
Tổng tài sản	**270**		**2.586.522.560.952**	**2.028.985.659.371**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2025 VNĐ	Tại 01/01/2025 VNĐ
Nợ phải trả	**300**		**1.554.998.528.995**	**1.043.979.357.404**
Nợ ngắn hạn	**310**		**1.387.325.990.391**	**856.499.415.826**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	214.257.650.915	56.180.677.108
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	21.177.278.898	10.291.790.665
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	32.446.208.953	34.296.151.086
Phải trả người lao động	314		20.750.185.167	825.837.124
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	44.745.483.492	41.188.430.115
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		69.736.623	107.178.025
Phải trả ngắn hạn khác	319	23	16.334.105.082	12.553.973.097
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	1.033.768.304.469	692.096.793.955
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	25	3.777.036.792	8.958.584.651
Nợ dài hạn	**330**		**167.672.538.604**	**187.479.941.578**
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		287.826.202	287.826.202
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	133.333.094.009	155.576.868.843
Thuế thu nhập hoãn lãi phải trả	341	34	34.051.618.393	31.615.246.533
Nguồn vốn chủ sở hữu	**400**	**26**	**1.031.524.031.957**	**985.006.301.967**
Vốn chủ sở hữu	**410**		**1.031.524.031.957**	**985.006.301.967**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	27	653.042.810.000	653.042.810.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*556.203.480.000*	*556.203.480.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		*96.839.330.000*	*96.839.330.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		21.220.677.157	21.220.677.157
Cổ phiếu quỹ (*)	415		(620.000)	(620.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		29.647.087.951	32.218.079.537
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		326.575.154.495	277.613.256.920
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*255.093.117.864*	*161.430.294.981*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*71.482.036.631*	*116.182.961.939*
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		1.038.922.354	912.098.353
Tổng nguồn vốn	**440**		**2.586.522.560.952**	**2.028.985.659.371**

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 30 tháng 07 năm 2025

M.S.D.N: 2900326337 CÔNG TY CP NAFOODS GROUP TỈNH NGHỆ AN

Nguyễn Mạnh Hùng	**Nguyễn Thị Trang**	**Hồ Thị Quỳnh**
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	705.638.038.559	448.008.853.485	1.065.052.721.878	760.136.474.319
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	25.582.165.160	7.021.407.925	35.152.695.694	8.560.812.757
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**680.055.873.399**	**440.987.445.560**	**1.029.900.026.184**	**751.575.661.562**
Giá vốn hàng bán	11	30	509.253.037.185	304.907.650.121	800.106.654.138	523.438.758.503
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**170.802.836.214**	**136.079.795.439**	**229.793.372.046**	**228.136.903.059**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	10.133.896.514	8.506.271.951	18.870.013.737	14.265.418.778
Chi phí tài chính	22	32	18.951.198.603	19.899.471.676	34.798.792.784	31.970.334.755
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*15.966.401.632*	*11.601.013.372*	*29.725.767.947*	*23.470.433.778*
Chi phí bán hàng	25	33	34.878.249.084	40.677.394.084	56.276.150.479	74.118.876.274
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	58.338.026.698	36.676.735.303	70.722.899.950	72.447.119.666
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**68.769.258.343**	**47.332.466.326**	**86.865.542.570**	**63.865.991.142**
Thu nhập khác	31		380.081.626	30.032.520.784	1.265.535.672	30.494.117.308
Chi phí khác	32		147.800.213	18.393.766.130	1.509.840.231	18.817.799.333
Lợi nhuận khác	**40**		**232.281.413**	**11.638.754.654**	**(244.304.559)**	**11.676.317.975**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**69.001.539.756**	**58.971.220.980**	**86.621.238.011**	**75.542.309.117**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		7.328.259.079	8.568.024.125	12.588.374.427	12.607.720.557
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	35	2.996.529.603	(737.067.014)	2.437.491.057	(1.056.119.340)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**58.676.751.074**	**51.140.263.869**	**71.595.372.527**	**63.990.707.900**
Phân bổ cho						
Lợi ích của cổ đông Công ty mẹ	*62*		58.571.511.002	51.061.093.534	71.482.036.631	63.890.994.889
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	*61*		105.240.072	79.170.335	113.335.896	99.713.011
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**27**	**1.053**	**1.010**	**1.285**	**1.088**

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 30 tháng 07 năm 2025

M.S.D.N: 2900[illegible]5 - C.T.C.P CÔNG TY CP NAFOODS GROUP TỈNH NGHỆ AN

Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng

Hồ Thị Quỳnh
Người lập

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

(phương pháp gián tiếp)

cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay VNĐ	 Năm trước VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		**86.621.238.011**	**75.542.309.117**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		39.428.254.904	37.334.604.207
Phân bổ lợi thế thương mại	02		10.335.352.917	10.335.352.917
Các khoản dự phòng	03		1.282.992.218	8.891.490.509
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(585.614.959)	(1.025.430.729)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(7.700.038.863)	(22.703.226.391)
Chi phí lãi vay	06		29.725.767.947	23.470.433.778
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		**159.107.952.175**	**131.845.533.408**
Thay đổi các khoản phải thu	09		(211.241.415.147)	(31.215.629.165)
Thay đổi hàng tồn kho	10		(163.012.994.237)	(55.605.554.594)
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		179.693.198.761	16.213.252.686
Thay đổi chi phí trả trước	12		(444.503.158)	2.481.875.669
Tiền lãi vay đã trả	14		(30.135.033.919)	(22.604.953.945)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(13.526.803.279)	(18.302.115.513)
Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17		(13.561.687.542)	(20.193.047.931)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		**(93.121.286.346)**	**2.619.360.615**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(87.190.108.217)	(49.802.134.183)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ	22		-	3.866.711.377
Tiền chi cho vay, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	23		(66.160.488.906)	(73.944.906.758)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		14.640.985.394	12.656.760.611
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		60.000.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.109.516.811	2.354.201.761
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		**(133.540.094.918)**	**(104.869.367.192)**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		(76.180.000.000)	-
Tiền thu từ đi vay	33		1.372.912.802.470	1.096.774.916.335
Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.037.417.698.942)	(993.013.689.637)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(16.067.367.848)	(9.803.764.206)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		**243.247.735.680**	**93.957.462.492**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		**16.586.354.416**	**(8.292.544.085)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**54.365.245.778**	**62.434.607.502**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hoái đoái quy đổi ngoại tệ			13.646.820	13.843.477
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		**70.965.247.014**	**54.155.906.894**

Nghệ An, Việt Nam

Ngày 30 tháng 07 năm 2025

M.S.D.N: 2900358975 - C.T.C.P CÔNG TY CP NAFOODS GROUP TỈNH NGHỆ AN

Nguyễn Mạnh Hùng	**Nguyễn Thị Trang**	**Hồ Thị Quỳnh**
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

1. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn

Công ty Cổ phần Nafoods Group ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam, ban đầu với tên gọi là Công ty TNHH Thành Vinh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Nghệ An cấp Giấy phép thành lập Công ty trách nhiệm hữu hạn số 007153 GP/TLDN-02 vào ngày 26 tháng 8 năm 1995. Sau đó ngày 29 tháng 6 năm 2010, Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2900326375 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An với tên gọi là Công ty Cổ phần Thực phẩm Choa Việt. Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là 40.000.000.000 đồng, được chia thành 4.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được thay đổi nhiều lần sau đó (sau đây gọi chung là "Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp").

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 15 tháng 12 năm 2014, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Nafoods Group và tăng vốn điều lệ lên 200.000.000.000 đồng, được chia thành 20.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2900326375, đã đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 6 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 567.988.450.000 đồng, được chia thành 56.798.845 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Vào ngày 22 tháng 6 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty đã tăng từ 567.988.450.000 đồng lên 577.047.950.000 đồng do đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 3 năm 2020 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 05/2020/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 3 năm 2020 thông qua phương án triển khai chào bán cổ phiếu riêng lẻ.

Ngày 4 tháng 8 năm 2020, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 2.221.990 cổ phiếu với tổng trị giá phát hành theo mệnh giá là 22.219.900.000 đồng theo chương trình lựa chọn người lao động của Công ty. Phương án phát hành cổ phiếu của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 5 năm 2020, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 08/2020/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 6 năm 2020 và các quy định của pháp luật hiện hành.

Ngày 11 tháng 9 năm 2020, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để tăng vốn điều lệ từ 567.988.450.000 đồng lên 599.267.850.000 đồng.

Ngày 18 tháng 5 năm 2021, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 14 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để thay đổi thông tin cá nhân của người đại diện theo pháp luật.

Ngày 13 tháng 12 năm 2021, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để tăng vốn điều lệ từ 599.267.850.000 đồng lên 629.230.850.000 đồng.

Ngày 20 tháng 10 năm 2022, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 16 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để thay đổi Người đại diện theo pháp luật.

Ngày 31 tháng 7 năm 2023, Công ty thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp để cập nhật ngành nghề kinh doanh.

Ngày 14 tháng 4 năm 2024, Công ty nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để thay đổi số điện thoại của Công ty.

Ngày 24 tháng 9 năm 2024, Công ty nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để điều chỉnh giảm vốn điều lệ từ 629.230.850.000 đồng xuống 602.480.850.000 đồng.

Ngày 4 tháng 10 năm 2024, Công ty nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để điều chỉnh tăng vốn điều lệ từ 602.480.850.000 đồng lên 653.042.810.000 đồng.

Ngày 25 tháng 3 năm 2025, Công ty nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để thay đổi người đại diện pháp luật.

Ngày 9 tháng 7 năm 2025, Công ty nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21 do Sở Tài Chính tỉnh Nghệ An cấp để thay đổi địa chỉ trụ sở chính.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh, trái cây tươi, các sản phẩm giá trị gia tăng và sản xuất, kinh doanh giống cây trồng, vật tư nông nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Vinh Hưng, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với thông tin như sau:

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Nafoods Group;
- Mã chứng khoán: NAF;
- Mệnh giá: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty có các công ty con như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu đăng ký
Công ty con			
Công ty CP Chanh leo Nafoods	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Vinh Hưng, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Trồng trọt, sản xuất giống cây trồng	99,8%
Công ty CP Nafoods Bình Thuận (i)	Lô 2/8B Khu công nghiệp Phan Thiết, Xã Hàm Liêm, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng	99,9%
Công ty CP Nafoods Miền Nam	Ấp Hóc Thơm 1, Xã Hòa Khánh Tây, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Sản xuất chế biến các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh	99,8%
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	Thôn 5, Phường An Phú, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Sản xuất giống cây trồng; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và rau củ quả đông lạnh	99,86%
Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp	Thửa đất số 81, tờ bản đồ số 16, Ấp Hóc Thơm 1, Xã Hòa Khánh Tây, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.	Sản xuất kinh doanh các loại sản phẩm giá trị gia tăng	99%
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	Cụm Công nghiệp Mộc Châu, Tổ dân phố Bó Bun, Phường Vân Sơn, tỉnh Sơn La, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu sản phẩm rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng và các loại sản phẩm nước ép hoa quả	99,9%
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Vinh Hưng, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Sản xuất chế biến các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh	99,9%

(i) Kể từ ngày 31/03/2025 Công ty TNHH MTV Quốc Tế Nafoods đã đổi tên thành Công ty CP Nafoods Bình Thuận. Tỷ lệ sở hữu của Công ty CP Nafoods Group trong Công ty CP Nafoods Bình Thuận giảm từ 100% xuống 99,9%

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") bắt đầu ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập trên đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

3.1 Cơ sở chung lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp. Tập đoàn áp dụng nhất quán các chính sách kế toán trong năm và cũng nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong năm trước.

3.2 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 của Tập đoàn được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con (như được trình bày trong Thuyết minh số 1).

3.3 Các công ty con

Công ty con là các công ty mà Tập đoàn có quyền chi phối và kiểm soát về các chính sách tài chính và hoạt động với mục đích nhằm thu được lợi ích kinh tế cho Tập đoàn từ hoạt động của các công ty đó. Quyền kiểm soát được xác định thông qua quyền biểu quyết và tỷ lệ góp vốn.

Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Tập đoàn đạt được quyền kiểm soát đến ngày mất quyền kiểm soát. Chính sách kế toán của các công ty con được điều chỉnh phù hợp với các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty mẹ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là một phần của kết quả hoạt động kinh doanh và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định theo tỉ lệ tương ứng với lợi ích mà Tập đoàn không nắm giữ. Lợi ích này được xác định dựa trên phần sở hữu của cổ đông thiểu số đối với giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả của công ty con được thành lập, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ được tính cho cổ đông thiểu số trong công ty con vượt quá lợi ích của cổ đông thiểu số trong nguồn vốn của công ty con. Trong trường hợp đó khoản lỗ vượt quá đó cũng như bất kỳ các khoản lỗ thêm nào khác sẽ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp cổ đông thiểu số có một nghĩa vụ ràng buộc, và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lãi tính cho cổ đông thiểu số sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho tới khi bồi hoàn lại đủ phần lỗ trước đây đã ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các thay đổi quyền sở hữu trong công ty con mà không dẫn đến việc đạt được hay mất đi quyền kiểm soát ở các công ty con được hạch toán theo phương pháp giao dịch vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này thì khác biệt giữa khoản tiền đầu tư trả thêm hay giảm đi và tỷ lệ sở hữu thay đổi tương ứng trên giá trị ghi sổ tài sản thuần của công ty con sẽ được ghi nhận là giao dịch giữa lợi ích của các cổ đông của Tập đoàn. Giá trị ghi sổ của các tài sản và nghĩa vụ của công ty con ghi nhận trước đây được giữ nguyên.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý, là ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Số chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý công ty con và giá trị ghi sổ còn lại của tài sản trừ đi nợ phải trả của công ty con này tại ngày thanh lý được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất như khoản lãi, lỗ thanh lý công ty con.

Giá trị còn lại của khoản đầu tư tại ngày thanh lý được tính toán theo phương pháp giá gốc.

3.4 Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ ở mức lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng mà ngân hàng buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được trích lập dựa trên việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hay giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.5 Các khoản phải thu

Phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi.

Phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay cho mục đích thu lãi tiền vay được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi, bao gồm gốc cho vay trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v..) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Tập đoàn áp dụng kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên giá
Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao
Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với thời gian khấu hao như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	5 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Cây lâu năm	6 - 40
Tài sản cố định khác	3 - 20

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.8 Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Trách nhiệm đối với bên cho thuê được phản ánh trên bảng cân đối kế toán như là một nghĩa vụ cho thuê tài chính. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản, trừ khi khoản tiền lãi đó đủ điều kiện ghi nhận vào tài sản, trong trường hợp này khoản lãi vay được vốn hoá theo chính sách chung của Công ty về chi phí vay
Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính trên cùng nền tảng với tài sản sở hữu của Công ty, với thời gian khấu hao như sau:

	Năm
Máy móc, thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6

4.9 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất
Quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm các chi phí phát sinh để mua quyền sử dụng đất chính thức và các chi phí san lấp mặt bằng. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất được xác định dựa trên giá trị được Nhà nước phê duyệt tại thời điểm mua. Giá trị hao mòn được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên khoảng thời gian dự tính sẽ thu được các lợi ích từ các chi phí liên quan tới quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính
Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 6 năm.

4.10 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

4.11 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

4.12 Chi phí trả trước

Công cụ, dụng cụ

Công cụ, dụng cụ bao gồm tài sản được Tập đoàn nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 1 năm đến 4 năm.

Phí tư vấn và phí luật sư

Chi phí tư vấn và phí luật sư phát sinh liên quan đến thỏa thuận vay vốn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng vay từ 6 năm đến 7 năm.

Chi phí tư vấn, thiết kế

Chi phí tư vấn, thiết kế logo cho Công ty và nhãn hiệu cho các sản phẩm được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí thuê đất

Chi phí thuê đất bao gồm tiền thuê trả trước và các chi phí khác phát sinh trong việc đảm bảo sử dụng đất đi thuê. Những chi phí này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê là 49 năm.

Chi phí khai hoang, đền bù đất

Chi phí khai hoang, đền bù đất phát sinh liên quan đến việc cải tạo, khai hoang vùng đất nguyên liệu tại Tri Lễ, Quế Phong, Nghệ An và các chi phí liên quan đến việc mua đất nhưng chưa đủ tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định. Các chi phí được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 48 - 49 năm

Chi phí chuyển giao công nghệ

Chi phí chuyển giao công nghệ thể hiện khoản tư vấn chuyển giao công nghệ nhân giống chanh leo, đào tạo chuyển giao kỹ thuật phát hiện kiểm soát virus trên cây chanh leo, cung cấp cây giống bố mẹ, tư vấn thiết lập vườn ươm giống chanh leo được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 48 - 49 năm.

Chi phí tối ưu quy trình vận hành

Chi phí tư vấn tối ưu quy trình vận hành nhà máy được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Chi phí dự án vườn trồng

Chi phí dự án vườn trồng tập hợp giai đoạn nghiên cứu phát triển vườn và giống cây đu đủ, giống cây mẹ. Hiện tại vườn vẫn đang sử dụng cho mục đích làm test và nghiên cứu giống cây chiết. Dựa vào ước tính thời gian khai thác trung bình của vườn cây, dự kiến vườn giống cây đu đủ và giống cây chanh leo được khai thác và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 - 8 năm.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm tiền bảo hiểm trả trước và chi phí thuê hoạt động trả trước cho nhiều kỳ trong tương lai. Những chi phí này được phân bổ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho hết thời gian trả trước.

4.13 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng (nếu có) của bên bị mua. Tài sản là lợi thế thương mại được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 10 năm.

Lợi thế thương mại âm (phát sinh khi phần sở hữu của Tập đoàn trên giá trị hợp lý của tài sản thuần vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh) được ghi nhận trực tiếp như một khoản lãi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày mua.

Lãi, lỗ thanh lý công ty con bao gồm cả phần xóa sổ lợi thế thương mại còn lại tại ngày bán.

4.14 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.15 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Tập đoàn sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Tổng Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.18 Lợi ích nhân viên

Tập đoàn tham gia quỹ phúc lợi với mức đóng góp xác định bắt buộc của Chính phủ Việt Nam theo các quy định pháp luật hiện hành về lao động, việc làm và các lĩnh vực liên quan, được quản lý bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thông qua các cơ quan Bảo hiểm Xã hội địa phương. Các khoản phúc lợi bắt buộc này bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp. Tại cơ quan bảo hiểm xã hội địa phương, Tập đoàn chi trả phần nghĩa vụ của mình về các khoản phúc lợi bắt buộc này và thay mặt đối tượng tham gia các khoản phúc lợi bắt buộc thanh toán phần nghĩa vụ thuộc về họ.

Đối tượng tham gia, phương thức tính toán, kê khai và chi trả các nghĩa vụ liên quan đến các khoản phúc lợi bắt buộc được thực hiện cho từng giai đoạn cụ thể căn cứ các quy định hiện hành có liên quan. Tập đoàn không có nghĩa vụ chi trả đối quỹ phúc lợi hưu trí dành cho nhân viên.

Tập đoàn không tham gia bất kỳ quỹ phúc lợi với mức phúc lợi xác định.

4.19 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

4.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

Quỹ đầu tư phát triển
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động và đầu từ chiều sâu của Tập đoàn.

4.21 Cổ tức

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

4.22 Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và người mua chấp nhận thanh toán. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Thu nhập cổ tức
Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Lãi tiền gửi
Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất thực tế.

Các khoản giảm trừ doanh thu
Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

4.23 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.24 Lãi/lỗ trên mỗi cổ phiếu

Lãi/lỗ cơ bản được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân phối cho các cổ đông phổ thông sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi trên số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.25 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các công ty liên kết của Tập đoàn.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.26 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.27 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Tập đoàn tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.28 Phân loại tài sản và nợ phải trả thành ngắn hạn hoặc dài hạn

Tài sản và nợ phải được được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán theo kỳ hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả đó tại ngày của bảng cân đối kế toán, ngoại trừ cách thức phân loại đặc thù và/hoặc đã được định trước trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

4.29 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính hợp nhất này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30 tháng 06 năm 2025 VNĐ	01 tháng 01 năm 2025 VNĐ
Tiền	437.016.353	232.421.516
Tiền mặt	16.924.469.271	21.978.105.999
Tiền gửi	**17.361.485.624**	**22.210.527.515**
Các khoản tương đương tiền	53.603.761.390	32.154.718.263
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	**70.965.247.014**	**54.365.245.778**

6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30 tháng 06 năm 2025		01 tháng 01 năm 2025	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ
Ngắn hạn				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng nhưng dưới 12 tháng	134.869.712.167	134.869.712.167	95.801.452.333	95.801.452.333
	134.869.712.167	**134.869.712.167**	**95.801.452.333**	**95.801.452.333**
Dài hạn				
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
	2.000.000.000	**2.000.000.000**	**2.000.000.000**	**2.000.000.000**
	136.869.712.167	**136.869.712.167**	**97.801.452.333**	**97.801.452.333**

7. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30 tháng 06 năm 2025 VNĐ	01 tháng 01 năm 2025 VNĐ
Phải thu bên thứ ba		
Flagfood Ag	244.292.723.647	116.523.910.508
Llc Profi Line Plus	76.720.843.861	74.682.681.060
Clark Foods, Inc Dba American	45.729.976.320	-
Công Ty CP Thực Phẩm Sữa TH	-	21.631.330.378
Các khách hàng khác	147.658.102.961	118.783.371.922
	514.401.646.789	**331.621.293.868**
Phải thu bên liên quan		
Công ty CP Kingfoods	2.838.549.750	2.838.549.750
Công ty CP Đầu Tư LMC Holdings	-	289.299.038
	2.838.549.750	**3.127.848.788**
	517.240.196.539	**334.749.142.656**

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30 tháng 06 năm 2025 VNĐ	01 tháng 01 năm 2025 VNĐ
Trả trước cho bên thứ ba		
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Long Huệ	5.416.457.247	5.679.357.247
Công Ty TNHH MTV Nông Sản Anh Đức	2.376.170.342	2.580.119.141
ABL SPA	2.032.066.008	2.032.066.008
Công Ty CP Công Nghệ & Thiết Bị VPM	15.907.673.143	2.646.623.143
Công Ty TNHH Kỹ Thuật TM Thái Khương	4.419.403.344	56.311.200
Các đối tượng khác	56.186.802.761	29.696.944.588
	86.338.572.845	**42.691.421.327**
Trả trước cho bên liên quan		
Công ty CP Kingfoods	36.843.156.635	36.843.156.635
	36.843.156.635	**36.843.156.635**
	123.181.729.480	**79.534.577.962**

9. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30 tháng 06 năm 2025 VNĐ	01 tháng 01 năm 2025 VNĐ
Ngắn hạn		
Phải thu bên thứ ba		
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Rau quả Đông Nam Việt	45.271.000.000	36.000.000.000
Phải thu đối tượng khác	14.900.000.000	16.381.200.000
	60.171.000.000	**52.381.200.000**
Phải thu bên liên quan		
Công ty CP Đầu Tư LMC Holdings	25.519.042.155	20.722.004.902
	25.519.042.155	**20.722.004.902**
	85.690.042.155	**73.103.204.902**

10. Phải thu khác

	30 tháng 06 năm 2025 VNĐ	01 tháng 01 năm 2025 VNĐ
Ngắn hạn		
Phải thu ngắn hạn bên thứ ba		
Phải thu từ lãi trả chậm	354.752.507	813.453.748
Phải thu lãi tiền gửi	1.491.841.883	1.660.734.720
Phí vận chuyện trả hộ khách hàng	7.501.251.350	7.796.641.640
Tạm ứng nhân viên	56.023.972.839	60.172.937.928
Công ty CP Dịch vụ Công nghệ Natech	-	9.510.931.115
Tạm ứng cổ tức cho IFC	-	13.415.040.000
Phải thu từ mua lại cổ phần ưu đãi International Finance Corporation (i)	76.180.000.000	-
Tạm ứng mua tài sản Dự án tại Bình Thuận	29.636.100.000	29.636.100.000
Khác	15.614.044.942	9.566.637.336
	186.801.963.521	**132.572.476.487**

	30 tháng 06 năm 2025 VNĐ	01 tháng 01 năm 2025 VNĐ
Phải thu ngắn hạn bên liên quan		
Công ty CP Đầu tư LMC Holdings	19.938.579.792	20.884.550.398
	19.938.579.792	**20.884.550.398**
	206.740.543.313	**153.457.026.885**

Dài hạn		
Hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Đầu tư LMC Holdings	113.633.644.337	112.853.644.337
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	2.375.261.189	7.556.913.521
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1.909.316.281	595.600.533
Ký quỹ thuê tài chính	18.438.664.968	13.482.691.114
	136.356.886.775	**134.488.849.505**
	343.097.430.088	**287.945.876.390**

(i) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 09/2024/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 12 năm 2024 và Thông báo mua lại cổ phần đợt 2 số 92/2024/CV-NFG ngày 26 tháng 12 năm 2024, Công ty thực hiện mua lại 2.600.000 cổ phần ưu đãi đợt 2 và đã hoàn tất thanh toán cho IFC với giá trị mua lại 76.180.000.000VNĐ. Tuy nhiên công ty đang trong quá trình thực các thủ tục pháp lý hoàn thiện giao dịch.

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30 tháng 06 năm 2025		01 tháng 01 năm 2025	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Các khoản phải thu quá hạn chưa thanh toán				
Công ty CP Tân Tân	4.176.437.050	(4.176.437.050)	4.176.437.050	(4.176.437.050)
Đoàn Quốc Vương	4.335.000.000	(4.335.000.000)	4.335.000.000	(4.335.000.000)
Công ty TNHH Công nghiệp Dừa Liên Vĩnh Xương	4.788.156.486	(4.788.156.486)	4.788.156.486	(4.788.156.486)
Công ty Profi Line Plus LLC	76.720.843.861	(20.876.891.926)	74.682.681.060	(20.876.891.926)
Kingfood LLC	13.005.118.350	(8.450.820.158)	12.659.685.561	(8.450.820.158)
Khác	26.606.196.529	(25.052.510.014)	27.708.201.939	(25.826.615.687)
	129.631.752.276	**(67.679.815.634)**	**128.350.162.096**	**(68.453.921.307)**
Các khoản phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn				
Công ty CP Tân Tân	347.873.081	(347.873.081)	347.873.081	(347.873.081)
Công ty TNHH Màu xanh Đổi mới	-	-	400.539.000	(400.539.000)
Công ty CP Bánh kẹo ANCO	-	-	65.041.667	(65.041.667)
	347.873.081	**(347.873.081)**	**813.453.748**	**(813.453.748)**
	129.979.625.357	**(68.027.688.715)**	**129.163.615.844**	**(69.267.375.055)**

12. Hàng tồn kho

	30 tháng 06 năm 2025		01 tháng 01 năm 2025	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Hàng mua đang đi đường	-	-	2.955.639.046	-
Nguyên vật liệu	22.179.827.987	-	9.249.996.825	(79.538.960)
Công cụ, dụng cụ	19.509.658.911	(642.856.031)	17.767.059.526	(210.506.055)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.391.326.622	-	3.103.652.942	-
Thành phẩm	317.729.418.379	(3.641.691.572)	140.403.885.213	(1.471.824.030)
Hàng hóa	14.856.907.524	-	39.268.746.486	-
Hàng gửi bán	261.188.324	-	166.353.472	-
	375.928.327.747	**(4.284.547.603)**	**212.915.333.510**	**(1.761.869.045)**

13. Chi phí trả trước

	30 tháng 06 năm 2025 VNĐ	01 tháng 01 năm 2025 VNĐ
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	8.211.690.827	1.926.783.977
Chi phí lưu kho, thuê kho lạnh	4.164.797.111	4.120.966.549
Chi phí khác	1.775.268.168	2.399.414.614
	14.151.756.106	**8.447.165.140**
Dài hạn		
Phí tư vấn và phí luật sư	651.463.241	1.643.458.572
Công cụ dụng cụ xuất dùng	23.231.025.525	12.015.101.941
Chi phí chuyển giao công nghệ	5.748.207.015	6.808.712.979
Chi phí khai hoang, đền bù đất	10.565.359.720	12.581.812.871
Chi phí dự án vườn trồng	5.279.710.934	5.965.216.584
Chi phí tối ưu quy trình vận hành	11.374.950.220	13.689.765.034
Chi phí trả trước khác	2.858.134.791	12.264.871.273
	59.708.851.446	**64.968.939.254**
	73.860.607.552	**73.416.104.394**

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Tài sản cố định khác VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	391.501.175.436	403.181.749.779	11.939.172.461	13.195.505.485	**819.817.603.161**
Mua trong năm	10.710.716.329	32.765.277.434	51.200.000	2.674.889.998	**46.202.083.761**
Chuyển từ CPXDCBDD sang	635.154.910	1.116.436.858	-	477.131.237	**2.228.723.005**
Số dư cuối kỳ	402.847.046.675	437.063.464.071	11.990.372.461	16.347.526.720	**868.248.409.927**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	(117.720.200.281)	(187.495.110.263)	(5.169.672.205)	(4.443.375.924)	**(314.828.358.673)**
Khấu hao trong năm	(14.313.679.712)	(16.545.008.037)	(556.710.952)	(1.290.845.637)	**(32.706.244.338)**
Số dư cuối kỳ	(132.033.879.993)	(204.040.118.300)	(5.726.383.157)	(5.734.221.561)	**(347.534.603.011)**
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	273.780.975.155	215.686.639.516	6.769.500.256	8.752.129.561	**504.989.244.488**
Số dư cuối kỳ	270.813.166.682	233.023.345.771	6.263.989.304	10.613.305.159	**520.713.806.916**

15. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	67.110.141.437	3.890.381.449	**71.000.522.886**
Tăng trong năm	10.756.139.146	-	**10.756.139.146**
Số dư cuối kỳ	77.866.280.583	3.890.381.449	**81.756.662.032**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	(9.858.137.219)	(334.739.710)	**(10.192.876.929)**
Khấu hao trong năm	(4.001.700.739)	(275.524.704)	**(4.277.225.443)**
Số dư cuối kỳ	(13.859.837.958)	(610.264.414)	**(14.470.102.372)**
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	57.252.004.218	3.555.641.739	**60.807.645.957**
Số dư cuối kỳ	64.006.442.625	3.280.117.035	**67.286.559.660**

16. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VNĐ	Quyền sử dụng đất VNĐ	Tài sản cố định vô hình khác VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	15.794.096.600	90.351.234.918	569.500.000	**106.714.831.518**
Giảm khác	-	(68.122.547)	-	**(68.122.547)**
Số dư cuối kỳ	15.794.096.600	90.283.112.371	569.500.000	**106.646.708.971**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	(6.832.600.447)	(10.271.072.406)	(569.500.000)	**(17.673.172.853)**
Khấu hao trong năm	(1.419.633.258)	(1.025.151.865)	-	**(2.444.785.123)**
Giảm khác	-	68.122.547	-	**68.122.547**
Số dư cuối kỳ	(8.252.233.705)	(11.228.101.724)	(569.500.000)	**(20.049.835.429)**
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	8.961.496.153	80.080.162.512	-	**89.041.658.665**
Số dư cuối kỳ	7.541.862.895	79.055.010.647	-	**86.596.873.542**

17. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30 tháng 06 năm 2025 VNĐ	01 tháng 01 năm 2025 VNĐ
Số dư đầu kỳ	5.922.498.510	12.378.181.181
Mua trong năm	13.253.059.684	22.863.246.372
Chuyển sang công cụ, dụng cụ	(2.228.723.005)	(6.674.348.027)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(377.222.128)	(21.176.009.549)
Chuyển sang tài sản vô hình	-	(450.000.000)
Giảm khác	-	(1.018.571.467)
Số dư cuối kỳ	**16.569.613.061**	**5.922.498.510**
Trong đó:		
Dự án Nhà máy Nafoods Tây Nguyên: Giai đoạn 4	*9.390.734.710*	*3.000.224.219*
Dự án khác	*7.178.878.351*	*2.922.274.291*
	16.569.613.061	***5.922.498.510***

18. Lợi thế thương mại

	30 tháng 06 năm 2025 VNĐ	01 tháng 01 năm 2025 VNĐ
Số dư đầu kỳ	175.700.999.573	196.371.705.404
Phân bổ lợi thế thương mại trong năm	(10.335.352.917)	(20.670.705.831)
Số dư cuối kỳ	**165.365.646.656**	**175.700.999.573**
Trong đó:		
Lợi thế thương mại khi mua Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	*144.855.504.664*	*153.908.973.707*
Lợi thế thương mại khi mua Công ty Cổ phần Nafoods Tây Bắc	*20.510.141.992*	*21.792.025.866*
	165.365.646.656	***175.700.999.573***

19. Phải trả người bán ngắn hạn

	30 tháng 06 năm 2025 VNĐ	01 tháng 01 năm 2025 VNĐ
Phải trả cho bên thứ ba		
Công Ty Cổ Phần Viet ColdChain	1.904.274.547	2.245.062.135
Công Ty TNHH Phong Hương Dinh Bà	4.186.592.536	809.681.000
Công ty TNHH Nông Sản Tuấn An	6.082.445.000	4.081.169.000
Công Ty TNHH MTV Á Châu Tây Nguyên	31.812.687.922	2.115.907.510
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Long Huệ	10.090.695.043	81.003.233
Công Ty TNHH Bảo Long Đức Trọng	6.361.083.000	-
Công Ty TNHH Ánh Dương H&Đ	6.487.183.255	223.702.000
Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Lạnh Hưng Trí	10.057.619.660	-
Các đối tượng khác	137.275.069.952	46.624.152.230
	214.257.650.915	**56.180.677.108**

20. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30 tháng 06 năm 2025 VNĐ	01 tháng 01 năm 2025 VNĐ
Trả trước từ bên thứ ba		
Agroindustria Legumex S.A	-	952.380.000
Dennick Fruitsource, Llc	2.280.168.000	3.929.040.900
Agrobar Pro Llc	5.045.508.596	1.188.131.971
JMV Fisher Corporation	1.009.908.000	-
Khác	12.841.694.302	4.222.237.794
	21.177.278.898	**10.291.790.665**

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30 tháng 06 năm 2025 VNĐ	Phải trả VNĐ	Thanh toán VNĐ	Trong năm Bù trừ VNĐ	01 tháng 01 năm 2025 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	**19.166.180.059**	35.871.161.077	(14.445.449.877)	(14.305.404.135)	12.045.872.994
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**12.387.161.281**	13.621.839.812	(13.526.803.279)	(7.123.330.754)	19.415.455.502
Thuế thu nhập cá nhân	**392.874.412**	3.838.905.800	(5.053.751.280)	(225.785.837)	1.833.505.729
Các loại thuế khác	**499.993.201**	497.736.117	(979.339.483)	(19.720.294)	1.001.316.861
	32.446.208.953	53.829.642.806	(34.005.343.919)	(21.674.241.020)	**34.296.151.086**

22. Chi phí phải trả

	30 tháng 06 năm 2025 VNĐ	01 tháng 01 năm 2025 VNĐ
Chi phí vận chuyển hàng hóa	1.359.233.383	216.252.500
Chi phí lãi vay	38.925.548.145	39.334.814.117
Chi phí khác	4.460.701.964	1.637.363.498
	44.745.483.492	**41.188.430.115**

23. Phải trả khác

	30 tháng 06 năm 2025 VNĐ	01 tháng 01 năm 2025 VNĐ
Phải trả cho bên thứ ba		
Phải trả hộ cước tàu biển	10.933.967.559	9.214.639.568
Phải trả khác	5.400.137.523	3.339.333.529
	16.334.105.082	**12.553.973.097**

24. Vay

Vay ngắn hạn

	30 tháng 06 năm 2025				01 tháng 01 năm 2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Vay ngân hàng						
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Thành Phố Vinh	97.349.372.905	97.349.372.905	227.116.971.062	201.487.755.546	71.720.157.389	71.720.157.389
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN thành phố Hồ Chí Minh	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng TNHH MTV HONG LEONG Việt Nam	75.777.893.540	75.777.893.540	119.892.574.226	83.318.999.054	39.204.318.368	39.204.318.368
Ngân hàng đại chúng TNHH Kasikornbank - CN thành phố Hồ Chí Minh	102.886.378.460	102.886.378.460	140.766.967.682	125.956.765.656	88.076.176.434	88.076.176.434
Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn	49.991.957.054	49.991.957.054	54.784.877.054	54.773.208.134	49.980.288.134	49.980.288.134
Ngân Hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	112.565.548.409	112.565.548.409	150.778.687.234	108.823.849.625	70.610.710.800	70.610.710.800
Ngân Hàng Thương Mại TNHH E.Sun - Chi Nhánh Đồng Nai	130.153.286.965	130.153.286.965	131.553.286.965	94.670.000.000	93.270.000.000	93.270.000.000
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - CN TP.Hồ Chí Minh	88.886.266.580	88.886.266.580	142.768.336.872	87.099.380.584	33.217.310.292	33.217.310.292
Ngân hàng TMCP Công thương VN-CN2 (Vietinbank)	245.284.734.550	245.284.734.550	317.414.762.855	239.514.916.792	167.384.888.487	167.384.888.487
Đối tượng khác	5.000.000	5.000.000	-	-	5.000.000	5.000.000
	952.900.438.463	**952.900.438.463**	**1.335.076.463.950**	**995.644.875.391**	**613.468.849.904**	**613.468.849.904**
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Công thương VN-CN2 (Vietinbank)	16.784.000.000	16.784.000.000	8.394.969.848	8.392.000.000	16.781.030.152	16.781.030.152
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Thành Phố Vinh	2.293.000.000	2.293.000.000	-	-	2.293.000.000	2.293.000.000
Ngân hàng phát triển Việt Nam	19.726.000.000	19.726.000.000	-	900.000.000	20.626.000.000	20.626.000.000
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	17.394.579.410	17.394.579.410	5.522.837.721	3.048.996.237	14.920.737.926	14.920.737.926
Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1.292.508.000	1.292.508.000	-	-	1.292.508.000	1.292.508.000
FINNISH FUND FOR INDUSTRIAL COOPERATION LTD	23.377.778.596	23.377.778.596	12.200.964.951	11.537.854.328	22.714.667.973	22.714.667.973
	80.867.866.006	**80.867.866.006**	**26.118.772.520**	**23.878.850.565**	**78.627.944.051**	**78.627.944.051**
	1.033.768.304.469	**1.033.768.304.469**	**1.361.195.236.470**	**1.019.523.725.956**	**692.096.793.955**	**692.096.793.955**

Vay dài hạn

	30 tháng 06 năm 2025				01 tháng 01 năm 2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Ngân hàng						
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Thành Phố Vinh	3.445.000.000	3.445.000.000	-	1.192.000.000	4.637.000.000	4.637.000.000
Ngân hàng phát triển Việt Nam	19.726.000.000	19.726.000.000	-	900.000.000	20.626.000.000	20.626.000.000
FINNISH FUND FOR INDUSTRIAL COOPERATION LTD	23.377.778.596	23.377.778.596	12.200.964.951	22.893.853.703	34.070.667.348	34.070.667.348
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	39.857.210.202	39.857.210.202	17.240.403.721	15.421.113.848	38.037.920.329	38.037.920.329
Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1.938.730.000	1.938.730.000	-	646.254.000	2.584.984.000	2.584.984.000
Ngân hàng TMCP Công thương VN-CN2 (Vietinbank)	125.856.241.217	125.856.241.217	8.394.969.848	16.786.969.848	134.248.241.217	134.248.241.217
	214.200.960.015	**214.200.960.015**	**37.836.338.520**	**57.840.191.399**	**234.204.812.894**	**234.204.812.894**
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Công thương VN-CN2 (Vietinbank)	(16.784.000.000)	(16.784.000.000)	(8.394.969.848)	(8.392.000.000)	(16.781.030.152)	(16.781.030.152)
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Thành Phố Vinh	(2.293.000.000)	(2.293.000.000)	-	-	(2.293.000.000)	(2.293.000.000)
Ngân hàng phát triển Việt Nam	(19.726.000.000)	(19.726.000.000)	-	(900.000.000)	(20.626.000.000)	(20.626.000.000)
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	(17.394.579.410)	(17.394.579.410)	(5.522.837.721)	(3.048.996.237)	(14.920.737.926)	(14.920.737.926)
Công ty cho thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	(1.292.508.000)	(1.292.508.000)	-	-	(1.292.508.000)	(1.292.508.000)
FINNISH FUND FOR INDUSTRIAL COOPERATION LTD	(23.377.778.596)	(23.377.778.596)	(12.200.964.951)	(11.537.854.328)	(22.714.667.973)	(22.714.667.973)
	(80.867.866.006)	**(80.867.866.006)**	**(26.118.772.520)**	**(23.878.850.565)**	**(78.627.944.051)**	**(78.627.944.051)**
	133.333.094.009	**133.333.094.009**	**11.717.566.000**	**33.961.340.834**	**155.576.868.843**	**155.576.868.843**

25. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Năm kết thúc ngày 31/12/2024
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	8.958.584.651	10.402.405.880
Trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	5.809.148.097	5.486.527.086
Sử dụng Quỹ	(10.990.695.956)	(6.930.348.315)
Số dư cuối kỳ	**3.777.036.792**	**8.958.584.651**

26. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư, 1 tháng 1 năm 2024	629.230.850.000	67.230.677.157	(620.000)	59.112.663.024	231.493.787.787	894.869.478	**987.962.227.446**
Tăng vốn góp trong năm	50.561.960.000	-	-	-	(50.561.960.000)	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	116.182.961.939	200.579.906	**116.383.541.845**
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(16.667.376.000)	-	**(16.667.376.000)**
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(26.894.583.487)	-	-	**(26.894.583.487)**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(5.486.527.086)	-	**(5.486.527.086)**
Mua lại CP	(26.750.000.000)	(46.010.000.000)	-	-	-	-	**(72.760.000.000)**
Khác	-	-	-	-	2.652.370.280	(183.351.031)	**2.469.019.249**
Số dư, 31 tháng 12 năm 2024	653.042.810.000	21.220.677.157	(620.000)	32.218.079.537	277.613.256.920	912.098.353	**985.006.301.967**
Số dư, 1 tháng 1 năm 2025	653.042.810.000	21.220.677.157	(620.000)	32.218.079.537	277.613.256.920	912.098.353	**985.006.301.967**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-		71.482.036.631	113.335.896	**71.595.372.527**
Phân phối lợi nhuận					(16.548.384.313)	-	**(16.548.384.313)**
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(2.570.991.586)			**(2.570.991.586)**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(5.809.148.097)		**(5.809.148.097)**
Khác	-	-	-		(162.606.646)	13.488.105	**(149.118.541)**
Số dư, 30 tháng 6 năm 2025	653.042.810.000	21.220.677.157	(620.000)	29.647.087.951	326.575.154.495	1.038.922.354	**1.031.524.031.957**

27. Vốn góp chủ sở hữu

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần đây nhất tại ngày 4 tháng 10 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 653.042.810.000 VNĐ, được chia thành 65.304.281 cổ phần với mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phần.

Cổ phiếu phát hành:

	30 tháng 06 năm 2025		01 tháng 01 năm 2025	
	Số lượng cổ phiếu	VNĐ	Số lượng cổ phiếu	VNĐ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	65.304.281	653.042.810.000	65.304.281	653.042.810.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	65.304.281	653.042.810.000	65.304.281	653.042.810.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*55.620.348*	*556.203.480.000*	*55.620.348*	*556.203.480.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*9.683.933*	*96.839.330.000*	*9.683.933*	*96.839.330.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	65.304.219	653.042.190.000	65.304.219	653.042.190.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*55.620.286*	*556.202.860.000*	*55.620.286*	*556.202.860.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*9.683.933*	*96.839.330.000*	*9.683.933*	*96.839.330.000*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
	VNĐ	VNĐ
Lãi kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VNĐ)	71.595.372.527	63.990.707.900
Lãi phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu (VNĐ)	71.482.036.631	63.890.994.889
Trừ trích lập các quỹ	-	(8.889.382.820)
Lãi thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	71.482.036.631	55.001.612.069
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	55.620.286	50.564.090
Lãi cơ bản trên cổ phiếu phổ thông (VNĐ/Cổ phiếu)	**1.285**	**1.088**

28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán hàng hóa	1.064.859.033.066	760.136.474.319
Doanh thu cung cấp dịch vụ	193.688.812	-
	1.065.052.721.878	**760.136.474.319**

29. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
	VNĐ	VNĐ
Chiết khấu thương mại	31.835.986.000	3.268.860.017
Giảm giá hàng bán	3.277.390.503	5.291.952.740
Hàng bán bị trả lại	39.319.191	-
	35.152.695.694	**8.560.812.757**

30. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn của hàng bán	797.477.395.670	522.138.376.322
Trích lập dự phòng hàng tồn kho	2.629.258.468	1.300.382.181
	800.106.654.138	**523.438.758.503**

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.940.623.974	5.327.848.804
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	10.584.359.915	7.912.139.245
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	585.614.959	1.025.430.729
Lãi từ hợp tác đầu tư	2.759.414.889	-
	18.870.013.737	**14.265.418.778**

32. Chi phí hoạt động tài chính

	Giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền vay	29.725.767.947	23.470.433.778
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.726.218.570	6.713.598.149
Chi phí tài chính khác	1.346.806.267	1.786.302.828
	34.798.792.784	**31.970.334.755**

33. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	7.872.633.151	6.930.151.616
Chi phí vật liệu, bao bì	2.083.204.157	482.134.581
Chi phí khấu hao	72.211.096	36.130.836
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.065.701.336	62.707.231.435
Các khoản khác	4.182.400.739	3.963.227.806
	56.276.150.479	**74.118.876.274**

34. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	30.115.701.661	28.581.864.343
Chi phí vật liệu quản lý	2.091.037.487	440.419.739
Chi phí khấu hao và phân bổ Lợi thế thương mại	20.742.128.279	21.844.332.200
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	1.250.985.127	10.965.455.645
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.483.281.582	6.806.056.656
Chi phí khác	14.039.765.814	3.808.991.083
	70.722.899.950	**72.447.119.666**

35. Thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết tài sản và nợ phải trả thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu, được bù trừ các số dư liện quan đến cùng một cơ quan thuế, và biến động được trình bày như sau:

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả kinh doanh	
	30 tháng 06 năm 2025	01 tháng 01 năm 2025	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nợ phải trả thuế thu nhập hoãn lại				
Chênh lệch tạm thời do đánh giá lại giá trị hợp lý và khấu hao của tài sản công ty mua vốn góp	20.242.852.455	21.362.048.743	(1.118.077.092)	(1.494.328.420)
Chênh lệch tạm thời do trích lập dự phòng ở Công ty con	13.808.765.938	10.253.197.790	3.555.568.149	417.086.771
Chênh lệch tạm thời liên quan đến lợi nhuận chưa thực hiện của các giao dịch nội bộ	-	-	-	21.122.309
	34.051.618.393	**31.615.246.533**		
Thu nhập/(chi phí) thuế hoãn lại ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh	-	-	**2.437.491.057**	**(1.056.119.340)**

36. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành.

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 30 tháng 07 năm 2025

Nguyễn Mạnh Hùng	**Nguyễn Thị Trang**	**Hồ Thị Quỳnh**
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập